

Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023
A	B	I
<u>A</u>	<u>TỔNG THU NSNN</u>	<u>1.620.744</u>
1	Thu nội địa	1.334.244
2	Thu từ dầu thô	42.000
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	239.000
4	Thu viện trợ	5.500
<u>B</u>	<u>TỔNG CHI NSNN</u>	<u>2.076.244</u>
1	Chi đầu tư phát triển	726.684
2	Chi dự trữ quốc gia	1.875
3	Chi trả nợ lãi	102.890
4	Chi viện trợ	2.000
5	Chi thường xuyên (bao gồm chi tính gián biên chế)	1.172.295
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100
7	Dự phòng NSNN	57.900
8	Chi cải cách tiền lương và điều chỉnh lương hưu, một số chế độ trợ cấp, phụ cấp, chính sách an sinh xã hội (1)	12.500
<u>C</u>	<u>BỘI CHI NSNN</u>	<u>455.500</u>
	(Tỷ lệ bội chi so GDP)	4,42%
1	Bội chi NSTW	430.500
2	Bội chi NSDP (2)	25.000
<u>D</u>	<u>CHI TRẢ NỢ GỐC</u>	<u>192.713</u>
1	Chi trả nợ gốc NSTW	190.515
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	190.515
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	
2	Chi trả nợ gốc NSDP	2.198
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	1.862
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	336
<u>Đ</u>	<u>TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN</u>	<u>648.213</u>
1	Vay để bù đắp bội chi (3)	455.836
2	Vay để trả nợ gốc	192.377

Ghi chú:

(1) Chưa bao gồm dự kiến sử dụng khoảng 47 nghìn tỷ đồng nguồn cải cách tiền lương của NSTW và NSDP đã trích từ các năm trước.

(2) Chênh lệch giữa số bội chi của các địa phương có bội chi NSDP và số bội thu của các địa phương có bội thu NSDP.

(3) Gồm vay bù đắp bội chi của NSTW và vay bù đắp bội chi của các địa phương có bội chi NSDP.

Phụ lục II
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
 (Kèm theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2023
A	B	1
	<u>TỔNG THU NSNN</u>	<u>1.620.744</u>
I	Thu nội địa	1.334.244
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	168.582
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	229.714
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	312.919
4	Thuế thu nhập cá nhân	154.652
5	Thuế bảo vệ môi trường	63.888
6	Các loại phí, lệ phí	79.655
	<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>40.332</i>
7	Các khoản thu về nhà, đất	177.823
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	2
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.261
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	24.592
	- Thu tiền sử dụng đất	150.000
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	968
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	37.580
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5.088
10	Thu khác ngân sách (1)	26.206
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	902
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	77.236
II	Thu từ dầu thô	42.000
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	239.000
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	425.000
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	315.400
	- Thuế xuất khẩu	9.200
	- Thuế nhập khẩu	67.292
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	32.200
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	824
	- Thu khác	84
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng	-186.000
IV	Thu viện trợ	5.500

Ghi chú: (1) Bao gồm thu từ nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Phụ lục III
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA
PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023
A	B	1
A	<u>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</u>	
I	Thu NSTW hưởng theo phân cấp	863.567
1	Thu thuế, phí và các khoản thu khác	858.067
2	Thu từ nguồn viện trợ	5.500
II	Tổng chi NSTW	1.294.067
1	Chi NSTW theo phân cấp (không kể bổ sung cho NSDP)	857.863
2	Chi bổ sung cho NSDP	436.204
	- Chi bổ sung cân đối	238.243
	- Chi bổ sung có mục tiêu	197.961
III	Bội chi NSTW	430.500
B	<u>NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	
I	Tổng thu NSDP	1.193.381
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	757.177
2	Thu bổ sung từ NSTW	436.204
	- Thu bổ sung cân đối	238.243
	- Thu bổ sung có mục tiêu	197.961
II	Tổng chi NSDP	1.218.381
1	Chi cân đối NSDP theo phân cấp (không kể bổ sung có mục tiêu từ NSTW)	1.020.420
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW	197.961
III	Bội chi NSDP (1)	25.000
1	Bội chi của các địa phương có bội chi NSDP	25.336
2	Bội thu của các địa phương có bội thu NSDP	336

Ghi chú:

(1) Chênh lệch giữa số bội chi của các địa phương có bội chi NSDP và số bội thu của các địa phương có bội thu NSDP.

Phụ lục IV
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 69/2022/QH ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	NSNN	CHIA RA	
			NSTW	NSDP
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSNN	2.076.244	1.055.824	1.020.420
I	Chi đầu tư phát triển	726.684	383.403	343.281
II	Chi dự trữ quốc gia	1.875	1.875	
III	Chi trả nợ lãi	102.890	102.890	
IV	Chi viện trợ	2.000	2.000	
V	Chi thường xuyên	1.172.295	515.256	657.039
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	286.700	26.700	260.000
	- Chi khoa học và công nghệ	12.091	8.800	3.291
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100		100
VII	Dự phòng NSNN	57.900	37.900	20.000
VIII	Chi cải cách tiền lương, lương hưu, điều chỉnh một số chế độ trợ cấp, phụ cấp và các chính sách an sinh xã hội gắn với lương cơ sở (1)	12.500	12.500	

Ghi chú:

(1) Chưa bao gồm dự kiến sử dụng khoảng 47 nghìn tỷ đồng nguồn cải cách tiền lương của NSTW và NSDP đã trích từ các năm trước.